

Bài thứ Mười Sáu

| | | |
|-------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 匏 Bào: cây bầu | 土 Thổ: đất nắn | 革 Cách: Da thuộc |
| 木 Mộc: gỗ | 石 Thạch: khánh đá | 金 Kim (đọc âm): loài kim |
| 與 Dữ: với | 絲 Ty: Tơ, loại đàn | 竹 Trúc: cây tre |
| 乃 Nãi: tức là | 八 Bát: tám | 音 Âm: âm nhạc |

Diễn âm,

Bào, Thổ, Cách, Mộc, Thạch, Âm (Kim), Dữ Ti, Trúc, nãi bát âm .
(Đọc là Kim âm để bắt vần với câu trên dưới cho dễ nhớ)

Diễn nghĩa

Bào, đất, đá, gỗ, kim, cùng với tơ, trúc là 8 thứ âm nhạc (nhạc khí) .

1 .-Bào là vỏ trái bầu già, đồ âm nhạc thời xưa làm bằng 17 cái ống trúc, ghép ở trong vỏ trái bầu dựng thổi thành tiếng.

2 .-Thổ là đồ âm nhạc nắn bằng đất un, như cái huân, cái phầu, dựng gỗ thành tiếng.

3 .-Cách là cái trống bịt bằng da thú.

4 .-Mộc là đồ âm nhạc bằng gỗ, như cái mõ cái phách.

5 .-Thạch là cái khánh bằng đá.

6 .-Kim là âm nhạc bằng kim khí như chuông kiểng, chiêng, lịnh . . .

7 .-Ty là dây đàn bằng tơ.

8 .-Trúc là ống sáo ống quyển bằng trúc.

Bài thứ Mười Bảy & Mười Tám

| | | |
|------------------|-------------------|------------------|
| 高 Cao: ông sơ | 曾 Tằng: ông cố | 祖 Tổ: ông nội |
| 父 Phụ: Cha | 而 Nhi: đến | 身 Thân: mình |
| 身 Thân: mình | 而 Nhi: đến | 子 Tử: con |

子 而 孫
Tử: con Nhi: đến Tôn: cháu

自 子 孫
Tự: từ Tử: con Tôn: cháu

至 曾 玄
Chí: đến Tăng: chất Huyền: chít

乃 九 族
Nãi: Tức là Cửu: chín Tộc: họ

Diễn âm

Cao Tăng Tổ, Phụ nhi Thân, Thân nhi Tử. Tử nhi Tôn, tự Tử Tôn, chí Tăng Tuyền, Nãi cửu tộc.

Diễn nghĩa

Ông Sơ, ông Cố, ông Nội, Cha đến Minh. Minh đến Con, Con đến Cháu, từ Con Cháu đến Chất chít, tức 9 đời trong Họ.

Cách xếp đặt 9 đời theo vị trí ngũ hành:

Tổ (2)
|
(3) Tăng - Thân - Cao (4)
|
Nĩ (1)

Nĩ: Cha đã qua đời (Phụ: cha còn sống)

Tăng
|
Tôn - Thân - Tử
|
Huyền

Cách sắp xếp Bài vị Văn Tổ theo Ngũ hành trong lễ Gia tiên

Tổ
|
Tăng- Văn Tổ - Cao

|
Nĩ

Ý nghĩa thờ cúng ông bà trong lễ Gia tiên.

1 .- Ý nghĩa thấp nhất là **tin linh hồn Tổ Tiên về hưởng các của đơm cúng** . Con cháu cúng ông bà Tổ tiên để xin các ngài phù trợ cho. Ý nghĩa này thuộc bái vật.

2 .- Ý nghĩa thứ hai là tỏ lòng tưởng nhớ ông bà, và **biểu lộ lòng tôn kính và biết ơn** Tiên Tổ. Ý nghĩa này thuộc luân lý.

3 .- Ý nghĩa thứ ba là **thờ Nhân tính (Nhân, Nghĩa, Hùng / Dũng)** . Đó là đợt cao nhất mà văn hoá Việt đạt được nhờ quan niệm về con Người như “ nơi quy tụ đức của Trời Đất. Nếu Trời Đất đáng thờ, thì con Người là nơi quy tụ đức của Trời Đất cũng đáng thờ vậy. Con người có những đức tính cao quý, nên đáng được thờ, đó là thờ Nhân tính. Ý nghĩa này thuộc triết lý.

Đó là ý tưởng trở nên cột cái cho nền Nhân chủ Việt Nho đã được biểu lộ vào khung Ngũ hành.

Bài thứ Mười Chín, Hai Mươi & Hai Mươi Một

人 之 倫
Nhân : con người Chi : của Luân : thứ bậc , mối liên hệ

父 子 恩
Phụ : Cha (mẹ) Tử : con (cái) Ân : On

夫 婦 從
Phu : chồng Phụ ; vợ Tông : theo , nghe theo nhau

兄 則 敬
Huynh : anh Tắc : thì Kính : Tôn trọng

弟 則 恭
Đệ : em Tắc : thì Cung : kính cẩn

長 幼 序
Trưởng : người lớn Ấu : người nhỏ Tự : thứ tự

友 與 朋
Hữu : bạn Dữ : với Bằng : bè bạn (bày , nhiều người)

君 則 敬
Quân : vua , quốc trưởng Tắc : thì Kính : tôn trọng

臣 則 忠

Thần : tôi, những người giúp việc vua. **Tắc** : thì **Trung** : Hết lòng với nước , với vua

此 十 義

Thử : đó là **Thập** : Mười **Nghĩa** : Việc theo đường lối phải. Việc nên làm.

人 所 同

Nhân : con người **Sở** : nơi chốn **Đồng** : giống nhau

Diễn âm

Nhân chi luân : phụ tử ân, phu phụ tòng, huynh tắc kính, đệ tắc cung , trưởng ấu tự, hữu dữ bằng, quân tắc kính, thần tắc trung ; thử thập nghĩa.

Diễn nghĩa

Mối liên hệ thứ bậc của con người : Cha (mẹ) con (cái) thì có ơn nghĩa, vợ chồng thì thuận theo nhau, anh em thì tôn trọng nhau, người lớn người nhỏ thì có thứ bậc trên dưới , bạn bè là những người đồng nhau, vua thì tôn kính, tôi (những người giúp việc) thì hết lòng với nước với vua với nước; đó là 10 điều phải nên làm , mà mọi người cùng giống nhau.

Chữ cung, chữ kính : Theo Tự điển Hán Việt của **Đào Duy Anh**, thì **đối với người trong nhà là Cung, đối với người ngoài đường là Kính** ; còn theo **Đoàn Trung Còn** thì **Cung và Kính** đều có nghĩa kính trọng, mà có ý phân biệt: **Cung** là Lễ kính, nghĩa là cái vẻ khiêm tốn hiện ra ngoài mặt, **Kính** là lòng kính, nghĩa là cái ý thành khẩn ở trong lòng . **Cung kính** còn có một nghĩa khác là **Cung kỹ, Kính tha**: **Cung** là trong mình và **Kính** là trọng người khác.

Nói chung thì anh em tuy thân tình, nhưng phải biết luôn quý trọng nhau, không có khinh lờn.

Thập nghĩa : (mười việc phải nên làm) : **Phụ tử tử hiếu; Phu nghĩa, phụ thính; Huynh lương, đệ lễ; trưởng huệ ấu thuận; Quân nhân thần trung.**(**Lễ Ký**: thập nghĩa)

1 .- a .- **Phụ Tử** : Người Cha (mẹ) thương con (cái) nuôi nấng dạy dỗ và hy sinh cho con nên người .

b .- **Tử hiếu** : con cái hiếu thảo với cha mẹ bằng cách vâng lời , kính trọng và biết ơn .

2 .- a .- **Phu nghĩa**: người Chồng sống theo đường lối “Phải “ với vợ .

b.- **Phụ thính**: người vợ nghe theo chồng mà sống theo lẽ Phải .

3 .- a .-**Huynh lương**: Người anh tốt lành, khéo giỏi để làm gương cho các em .

b.- **Đệ lễ**: Người em kính yêu bậc huynh trưởng.

4 .- a .-**Trưởng huệ**: Người lớn phải có lòng nhân ái, năng cho ơn .

b.-**Ấu thuận**: Trẻ em (dưới 10 tuổi) noi theo, vui theo người lớn.

5 .- a .-**Quân nhân**: Ông vua ,(quốc trưởng) phải biết thương con dân nước mình.

b.-**Thần trung**: Bầy tôi hay những người làm việc giúp vua , phải hết lòng với nước với vua.

Bài thứ Hai Mươi Hai

凡 訓 蒙
Phàm : hễ Huấn : dạy bảo , giải thích Mông : trẻ thơ

須 講 究
Tu: nên Giảng: nói chuyện, giải thích Cứu: Xét đoán, tra hỏi

詳 訓 詰
Tường: hiểu rõ Huấn: dạy bảo, giải thích Hổ: Giải nghĩa từng chữ từng câu.

明 句 讀
Minh: sáng sửa Cú : câu Đậ (độc: đọc): văn chưa hết câu, theo văn lý phải đọc ngắt lại. (?)

Diễn âm

Phàm huấn mông, tu giảng cứu, tường huấn hổ, minh cú đậ.

Diễn nghĩa

Hễ dạy trẻ thơ, nên nói chuyện, giảng giải, tra hỏi để làm sáng rõ từng chữ, từng câu, từng đậ.

Tuy bắt trẻ em phải học thuộc lòng, nhưng mà phải giảng giải cho rõ, tra hỏi xem đã thực hiểu chưa, để tập cho các em biết suy xét.

Bài thứ Hai Mươi Ba

爲 学 者
Vi: làm Học: học giả: kẻ

必 有 初
Tất: Ất phải Hữu: có Sơ: ban đầu

自 小 学
Tự: từ Tiể: nhỏ Học: học (sách Tiể học)

至 四 書
Chí: đến Tứ: bốn Thư: sách (sách Tứ thư)

Diễn âm
Vi học giả, tất hữu sơ, tự Tiểu học, chí Tứ thư .

Diễn nghĩa
Kẻ đi học, ắt phải học từ chỗ ban đầu: từ sách Tiểu học, đến sách Tứ thư.
Sách Tiểu học do ông Châu Hy đời Tống làm ra, dùng dạy lớp nhỏ về Văn, nghĩa, sự và lý.
Tứ thư: gồm Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung và Đại học.

Bài thứ Hai Mươi Tư

| | | |
|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 論 | 語 | 者 |
| Luận Ngữ: Sách Luận Ngữ | | Giả: cái bộ (sách) |
| 二 | 十 | 篇 |
| Nhị thập: Hai mươi | | Thiên: thiên, chương. |
| 群 | 弟 | 子 |
| Quần: bầy, nhiều | Đệ tử: con em, học trò. | |
| 記 | 善 | 言 |
| Ký: ghi chép | Thiện: phải, hay | Ngôn: lời nói |

Diễn âm
Luận Ngữ giả, nhị thập thiên, quần đệ tử, ký thiện ngôn.

Diễn nghĩa
Sách Luận Ngữ ấy có 20 thiên (chương), do các học trò ghi chép những lời phải của đức Khổng Tử .
Sách Luận Ngữ do các học trò của Khổng Tử ghi lại lời giảng dạy của thầy: Các lời dạy đó nói về Tam Cương, Ngũ Thường.
Tam cương là mối liên hệ giữa: Quân Thần, Phụ Tử , Phu Phụ .
Ngũ thường là những đức tính mỗi con người phải rèn luyện: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín (đã chú thích ở trên).
Tam cương đây là của Hán Nho, Bá đạo do tinh thần tôn Quân mà ra, mà không lấy dân làm gốc của nước. Thực ra Tam cương của Việt là Nhân, Trí, Hung Dũng: Nhân là lòng Nhân ái, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là lễ Công bằng.

Bài thứ Hai Mươi Bốn

| | | |
|------------------------------|---|-----------------------------|
| 孟 | 子 | 者 |
| Mạnh Tử: Sách Mạnh Tử | | Giả: cái bộ (sách) |

七 篇 止
Thất: bảy Thiên: chương Chỉ: thôi

講 道 德
Giảng: giải thích Đạo: Đường đi, nguyên lý tự nhiên Đức: là đạo
đã đi vào lòng người (Đạo Nhân, Đức Nghĩa)

說 仁 義
Thuyết: Nói rõ ra Nhân: lòng thương người Nghĩa: Việc theo đường lối phải, lẽ công
bằng

Sách Mạnh Tử cũng do các học trò soạn lại, sách nói về Đạo Nhân và Đức Nghĩa, Mạnh Tử cũng đề cao tinh thần Dân Chủ : “ dân vi quý, quân vi khinh : dân là đáng quý, vua thì có thể khinh (nếu không có Nhân Nghĩa hay Đức Tài)

Bài thứ Hai Mươi Lăm

作 中 庸
Tác: làm, soạn ra Trung Dung: Sách Trung Dung

乃 孔 伋
Nãi: tức là Khổng Cấp: hiệu Tử Tư, cháu nội của Khổng Tử
中 不 偏
Trung: Trung Bất: chẳng Thiên : Lệch về một bên (mất quân
bình).

庸 不 易
Dung: dung Bất: chẳng Dịch: Đồi (để giữ vị thế quân bình động)

Diễn âm

Tác Trung Dung, nãi Khổng Cấp, trung bất thiên, dung bất dịch.

Diễn nghĩa

Người soạn ra sách Trung Dung là ông Khổng Cấp. **Trung** nghĩa là không thiên lệch, nghĩa là ở thế cân bằng, **dung** là không dời đổi nghĩa là luôn giữ cho được ở thế quân bình động. Thiên Trung Dung là môn tâm pháp của đức Khổng Tử dạy cho các đệ tử, Ông **Tăng tử** là học trò của Khổng Tử truyền lại cho **Tử Tư** là cháu nội của đức Khổng, ông Tử Tư chép thành sách giao truyền cho ông Mạnh Tử.

Trung Dung là một sách rất khó, phải học nhiều, phải nghiên cứu kỹ mới mong hiểu được. Sách **Trung Dung** có thể tóm tắt vào 3 chữ : **Chí Trung Hòa**, cảnh Thái hoà này được quảng diễn trên mặt Trống Đòng Đông Sơn.